

BN1 - BẢNG GIÁ DANH MỤC DỊCH VỤ

Bảng giá cập nhật 13 tháng 12 năm 2025

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDLS1007	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội tổng quát	250,000	Lâm sàng
BNDLS1010	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội Tim mạch	250,000	Lâm sàng
BNDLS1015	Khám, tư vấn chuyên khoa Mắt	250,000	Lâm sàng
BNDLS1016	Khám, tư vấn chuyên khoa Tai Mũi Họng	250,000	Lâm sàng
BNDLS1017	Khám, tư vấn chuyên khoa Răng Hàm Mặt	250,000	Lâm sàng
BNDLS1019	Khám, tư vấn chuyên khoa Tiết niệu	250,000	Lâm sàng
BNDLS1020	Hội chẩn từ xa chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	600,000	Lâm sàng
BNDLS1021	Hội chẩn chuyên gia, lên kế hoạch điều trị cho bệnh nhân ung thư (lần đầu)	10,000,000	Lâm sàng
BNDLS1022	Đo các chỉ số sinh hiệu & nhân trắc	100,000	Lâm sàng
BNDLS1024	ND - Đánh giá sức khỏe/xác nhận tiền sử bệnh bằng bộ câu hỏi chuyên sâu	300,000	Lâm sàng
BNDLS1025	Đo các chỉ số sinh hiệu & nhân trắc [ND]	300,000	Lâm sàng
BNDLS1027	Tư vấn kết quả xét nghiệm	200,000	Lâm sàng
BNDLS1028	Hội chẩn chuyên gia [tùy tình trạng bệnh lý]	1,000,000	Lâm sàng
BNDLS1031	Hội chẩn chuyên gia	1,000,000	Lâm sàng
BNDLS1032	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội Hô hấp	250,000	Lâm sàng
BNDLS1034	Khám, tư vấn chuyên khoa Ngoại tổng quát	250,000	Lâm sàng
BNDLS1037	Khám, tư vấn chuyên khoa Da liễu	250,000	Lâm sàng
BNDLS1043	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội tiết	250,000	Lâm sàng
BNDLS1044	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội Tiêu hóa	250,000	Lâm sàng
BNDLS1045	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội Cơ Xương Khớp [Chuyên gia]	500,000	Lâm sàng
BNDLS1046	Khám, tư vấn chuyên khoa cột sống, cơ xương khớp	250,000	Lâm sàng
BNDLS1048	Khám da nghề nghiệp	300,000	Lâm sàng
BNDLS1049	Khám & tư vấn bệnh nghề nghiệp	300,000	Lâm sàng
BNDLS1050	Khám tư vấn chuyên khoa ngoại [Niệu/ Nam khoa]	250,000	Lâm sàng
BNDLS1051	Khám chuyên khoa Nội (Lần 2 trở đi)	250,000	Lâm sàng
BNDLS1056	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội [chuyên gia]	500,000	Lâm sàng
BNDLS1057	Khám, tư vấn chuyên khoa Ngoại [chuyên gia]	500,000	Lâm sàng
BNDLS1058	Khám, khai thác tiền căn, tư vấn chuyên khoa Nội - Ngoại - Da liễu	250,000	Lâm sàng
BNDLS1059	Khám, khai thác tiền căn, tư vấn chuyên khoa Nội - Ngoại	250,000	Lâm sàng
BNDLS1062	Khám cấp cứu	500,000	Lâm sàng
BNDLS1065	Khám, tư vấn chuyên khoa nội thần kinh	500,000	Lâm sàng
BNDLS1066	Khám, khai thác tiền căn, tư vấn chuyên khoa Nội - Da liễu	250,000	Lâm sàng
BNDLS1068	Khám & tư vấn Dinh dưỡng	250,000	Lâm sàng
BNDLS1069	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội tiết [Chuyên gia]	500,000	Lâm sàng
BNDLS1070	Khám, tư vấn chuyên khoa Tâm Thần - Thần Kinh (Tài xế)	500,000	Lâm sàng
BNDLS1071	Tư vấn thiết kế thực đơn dinh dưỡng cá nhân hóa	2,000,000	Lâm sàng
BNDLS1072	Khám, tư vấn chuyên khoa Nội tổng quát - Tâm thần	250,000	Lâm sàng
BNDLS1073	Hội chẩn chuyên gia, lên kế hoạch điều trị cho bệnh nhân ung thư (Từ lần thứ 2)	5,000,000	Lâm sàng
BNDCN0036	Đo DEXA toàn thân phân tích mật độ xương và thành phần cơ - mỡ	700,000	Thăm dò chức năng
BNDCN0037	Nội soi Họng - Thanh quản	200,000	Thăm dò chức năng
BNDCN0038	Nội soi Mũi - Vòm họng	200,000	Thăm dò chức năng
BNDCN0039	Nội soi tai	200,000	Thăm dò chức năng
BNDCN0040	Nội soi Tai - Mũi - Họng	500,000	Thăm dò chức năng
BNDCN0041	Nội soi hầu họng	500,000	Thăm dò chức năng
BNDCN1002	Đo thị lực	100,000	Thăm dò chức năng
BNDCN1003	Đo nhãn áp	300,000	Thăm dò chức năng
BNDCN1004	Chụp soi đáy mắt	500,000	Thăm dò chức năng
BNDCN1005	Đo chức năng hô hấp*	320,000	Thăm dò chức năng
BNDCN1006	Điện tim [Thường]	150,000	Thăm dò chức năng
BNDCN1007	Điện tim (ECG Holter 24h)	800,000	Thăm dò chức năng
BNDCN1009	Đo chỉ số ABI [Chỉ số Huyết áp Cổ chân/Cánh tay]	250,000	Thăm dò chức năng
BNDCN1011	Đo DEXA toàn thân phân tích mật độ xương và thành phần cơ - mỡ	700,000	Thăm dò chức năng

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDNC1012	Đánh giá chỉ số mỡ nội tạng	350,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1019	Đo thính lực (Sơ bộ)	400,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1035	Đo mù màu	200,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1042	Đo ABI/TBI tầm soát tắc hẹp động mạch chi dưới	400,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1043	Đo mật độ xương đầu dưới xương cẳng tay [DEXA]	300,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1044	Đo mật độ xương cổ xương đùi [DEXA]	300,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1045	Đo mật độ xương cột sống thắt lưng [DEXA]	300,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1046	Đo mật độ xương [siêu âm]	200,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1047	Đo thính lực (Hoàn chỉnh)*	500,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1048	Đo áp lực tĩnh mạch chi dưới bằng tia hồng ngoại	400,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1049	Test pH on Skin/Đo pH da	150,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1050	Đo khúc xạ	200,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1051	Đo sắc giác - Thị trường (Tài xế)	500,000	Thăm dò chức năng
BNDNC1052	Đo TANITA phân tích thành phần cơ - mỡ	100,000	Thăm dò chức năng
BNDMRI1002	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng đầu mặt cổ	4,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1004	Chụp cộng hưởng từ [MRI] lồng ngực	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1007	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng chậu khảo sát rò hậu môn - trực tràng	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1011	Chụp cộng hưởng từ [MRI] nhũ	4,900,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1012	Chụp cộng hưởng từ [MRI] động mạch chi trên	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1013	Chụp cộng hưởng từ [MRI] động mạch chi dưới	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1014	Chụp cộng hưởng từ [MRI] động mạch chủ ngực	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1015	Chụp cộng hưởng từ [MRI] động mạch chủ bụng	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1016	Chụp cộng hưởng từ [MRI] động mạch chủ ngực - bụng	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1017	Chụp cộng hưởng từ [MRI] tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1018	Chụp cộng hưởng từ [MRI] tim	4,900,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1022	Chụp cộng hưởng từ [MRI] đám rối thần kinh cánh tay	2,200,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1025	Chụp cộng hưởng từ [MRI] toàn thân [tầm soát & đánh giá]	17,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1026	In phim MRI, CT [50K / tờ]	50,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1027	Chụp cộng hưởng từ [MRI] sọ não	3,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1030	Chụp cộng hưởng từ [MRI] sọ não - hốc mắt	3,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1031	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng mặt	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1032	Chụp cộng hưởng từ [MRI] tuyến yên	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1034	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cột sống cổ	3,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1035	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng cổ	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1036	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cột sống ngực	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1038	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cột sống thắt lưng	3,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1039	Chụp cộng hưởng từ [MRI] phần mềm một vị trí	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1040	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cột sống thắt lưng - cùng	3,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1041	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cột sống cùng - cụt	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1044	Chụp cộng hưởng từ [MRI] lồng ngực	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1046	Chụp cộng hưởng từ [MRI] tăng trên ổ bụng	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1047	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng chậu	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1048	Chụp cộng hưởng từ [MRI] tuyến tiền liệt	3,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1052	Chụp cộng hưởng từ [MRI] động học sản chậu, tổng phân [Defecography-MR]	3,300,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1053	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khung chậu	3,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1054	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp háng hai bên	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1055	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp vai phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1056	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp vai trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1057	Chụp cộng hưởng từ [MRI] phần mềm vùng vai phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1058	Chụp cộng hưởng từ [MRI] phần mềm vùng vai trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1059	Chụp cộng hưởng từ [MRI] phần mềm vùng nách phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1060	Chụp cộng hưởng từ [MRI] phần mềm vùng nách trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1061	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cánh tay phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1062	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cánh tay trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1063	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp khuỷu phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1064	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp khuỷu trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1065	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cẳng tay phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1066	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cẳng tay trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1067	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp cổ tay phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1068	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp cổ tay trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1079	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng đùi phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1080	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng đùi trái	2,500,000	Cộng hưởng từ

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDMRI1081	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp gối phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1082	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp gối trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1083	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cẳng chân phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1084	Chụp cộng hưởng từ [MRI] cẳng chân trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1085	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp cổ chân phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1086	Chụp cộng hưởng từ [MRI] khớp cổ chân trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1091	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng mỏm cụt chân phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1092	Chụp cộng hưởng từ [MRI] vùng mỏm cụt chân trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1103	Chụp cộng hưởng từ [MRI] bàn - ngón chân phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1104	Chụp cộng hưởng từ [MRI] bàn - ngón chân trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1107	Chụp cộng hưởng từ [MRI] bàn - ngón tay phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1108	Chụp cộng hưởng từ [MRI] bàn - ngón tay trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1109	Chụp cộng hưởng từ [MRI] động mạch cảnh	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1111	Chụp cộng hưởng từ [MRI] nhũ [Implant]	6,900,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1112	Dịch vụ tiêm thuốc cản từ [khi chụp MRI]	1,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1113	Chụp cộng hưởng từ [MRI] biu, dương vật	3,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1114	Chụp cộng hưởng từ [MRI] tưới máu não [Perfusion]	4,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1115	Chụp cộng hưởng từ [MRI] phổ não	4,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1116	Chụp cộng hưởng từ [MRI] các bó sợi thần kinh / DTI	4,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1117	Chụp cộng hưởng từ (MRI) Khớp thái dương hàm phải	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1118	Chụp cộng hưởng từ (MRI) Khớp thái dương hàm trái	2,500,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1119	Chụp cộng hưởng từ (MRI) động mạch cảnh (không thuốc)	1,000,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1120	DV tham vấn ý kiến chuyên gia KQ CĐHA MRI [01 bộ phận]	2,400,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1121	DV tham vấn ý kiến chuyên gia KQ CĐHA MRI toàn thân	2,400,000	Cộng hưởng từ
BNDMRI1122	Chụp cộng hưởng từ [MRI] nhũ (Không thuốc)	4,900,000	Cộng hưởng từ
BNDCT1001	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] sọ não - xoang	1,350,000	CT scan
BNDCT1002	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] sọ não - hốc mắt	1,350,000	CT scan
BNDCT1003	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] sọ não - mặt	1,350,000	CT scan
BNDCT1005	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] mạch máu não	1,350,000	CT scan
BNDCT1007	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] hàm - mặt sử dụng phần mềm nha khoa	1,350,000	CT scan
BNDCT1008	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] vùng cổ	1,350,000	CT scan
BNDCT1013	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] mạch máu chi trên trái (T)	3,500,000	CT scan
BNDCT1014	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] mạch máu chi dưới (T)	3,500,000	CT scan
BNDCT1015	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] hệ động mạch cảnh (T)	3,500,000	CT scan
BNDCT1016	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] động mạch chủ ngực (T)	3,500,000	CT scan
BNDCT1017	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] động mạch chủ bụng (T)	3,500,000	CT scan
BNDCT1018	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] động mạch chủ [Ngực + Bụng] (T)	4,500,000	CT scan
BNDCT1024	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] tai - xương đá	1,500,000	CT scan
BNDCT1025	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cột sống cổ	1,500,000	CT scan
BNDCT1026	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cột sống ngực	1,500,000	CT scan
BNDCT1027	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cột sống thắt lưng	1,500,000	CT scan
BNDCT1028	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cột sống thắt lưng- cùng	1,500,000	CT scan
BNDCT1029	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] lồng ngực	1,000,000	CT scan
BNDCT1030	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] phổi liều thấp	1,500,000	CT scan
BNDCT1031	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] xương cùng - cụt	1,500,000	CT scan
BNDCT1041	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] bụng - tiểu khung	1,500,000	CT scan
BNDCT1042	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khung chậu	1,500,000	CT scan
BNDCT1043	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] tiểu khung	1,500,000	CT scan
BNDCT1044	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp háng phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1045	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp háng trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1050	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp vai phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1051	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp vai trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1052	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp khuỷu phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1053	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp khuỷu trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1054	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cẳng tay trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1055	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cẳng tay phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1056	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cánh tay phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1057	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cánh tay trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1058	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp cổ tay phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1059	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp cổ tay trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1080	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] vùng đùi trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1081	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] vùng đùi phải	1,500,000	CT scan

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDCT1082	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp gối phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1083	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp gối trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1084	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cẳng chân trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1085	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cẳng chân phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1086	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp cổ chân phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1087	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] khớp cổ chân trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1090	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] mỏm cụt chân phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1091	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] mỏm cụt chân trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1092	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] bàn ngón chân trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1093	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] bàn ngón chân phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1094	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] bàn ngón tay trái	1,500,000	CT scan
BNDCT1095	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] bàn ngón tay phải	1,500,000	CT scan
BNDCT1099	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] lồng ngực	1,500,000	CT scan
BNDCT1100	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] cổ, ngực, bụng, chậu [CT scan toàn thân]	5,500,000	CT scan
BNDCT1103	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] sọ não	1,500,000	CT scan
BNDCT1105	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] mạch vành	4,200,000	CT scan
BNDCT1106	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] đầu mặt cổ	1,500,000	CT scan
BNDCT1107	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] mạch máu chi trên phải (T)	3,500,000	CT scan
BNDCT1108	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] tĩnh mạch chi dưới phải (T)	3,500,000	CT scan
BNDCT1109	Chụp cắt lớp vi tính [CT scan] tĩnh mạch chi dưới trái (T)	3,500,000	CT scan
BNDCT1110	DV tham vấn ý kiến chuyên gia KQ CĐHA CT đầu	1,800,000	CT scan
BNDCT1111	DV tham vấn ý kiến chuyên gia KQ CĐHA CT 1 hoặc 2 bộ phận, từ cổ trở xuống	2,400,000	CT scan
BNDCT1112	DV tham vấn ý kiến chuyên gia KQ CĐHA CT từ 3 bộ phận trở lên từ cổ trở xuống [CT toàn]	2,800,000	CT scan
BNDGD1004	Dịch vụ giảm đau bằng thuốc	2,000,000	Giam dau
BNDGD1010	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc	4,500,000	Giam dau
BNDGI0002	Cắt các u lành vùng cổ 1-2 cm	18,000,000	GIAP
BNDGI0003	Chọc hút bằng kim nhỏ có hướng dẫn của siêu âm	1,200,000	GIAP
BNDNS1001	Nội soi Thực quản - Dạ dày - Tá tràng + CLO test	2,300,000	Nội soi
BNDNS1002	Nội soi Thực quản - Dạ dày - Tá tràng (có dùng thuốc tiền mê) + CLO test	3,900,000	Nội soi
BNDNS1004	Nội soi Đại trực tràng	2,000,000	Nội soi
BNDNS1005	Nội soi Đại trực tràng (có dùng thuốc tiền mê)	3,900,000	Nội soi
BNDNS1006	Nội soi trực tràng	1,500,000	Nội soi
BNDNS1007	Nội soi trực tràng (có dùng thuốc tiền mê)	3,000,000	Nội soi
BNDNS1008	CLO test [khi nội soi TQ - DD - TT]	1,000,000	Nội soi
BNDNS1011	Cắt polyp ống tiêu hoá [Thực quản, Dạ dày, Tá tràng] [< 1 Cm]	2,500,000	Nội soi
BNDNS1012	Cắt polyp ống tiêu hoá [Trực tràng] [< 1 Cm]	2,500,000	Nội soi
BNDNS1013	Cắt polyp ống tiêu hoá [Đại tràng] [1 vị trí]	2,500,000	Nội soi
BNDNS1016	Sinh thiết khi nội soi Thực quản - Dạ dày - Tá tràng	2,000,000	Nội soi
BNDNS1024	Sinh thiết khi nội soi Trực tràng	2,000,000	Nội soi
BNDNS1025	Sinh thiết khi nội soi Đại tràng	2,000,000	Nội soi
BNDNS1026	Sinh thiết khi nội soi từ vị trí thứ 2 trở lên [TT]	500,000	Nội soi
BNDNS1027	Sinh thiết khi nội soi từ vị trí thứ 2 trở lên [ĐT]	500,000	Nội soi
BNDNS1028	Extra nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng + CLO test (Đăng ký thêm cho KH nội soi đại tràng)	3,400,000	Nội soi
BNDNS1029	Extra nội soi đại trực tràng toàn bộ bằng ống mềm (Đăng ký thêm cho KH nội soi TQ-DD-TT)	3,300,000	Nội soi
BNDNS1030	Extra nội soi trực tràng bằng ống mềm (Đăng ký thêm cho KH nội soi TQ-DD-TT có dùng thuốc)	2,400,000	Nội soi
BNDNS1031	Cắt polyp ống tiêu hoá bằng phương pháp cắt hớt niêm mạc qua nội soi (EMR) [Đại tràng] [1]	3,000,000	Nội soi
BNDNS1070	Cắt polyp ống tiêu hoá [thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng] [Từ vị trí thứ 2 trở lên]	2,000,000	Nội soi
BNDPK0010	Soi cổ tử cung	550,000	Phụ khoa
BNDPK1001	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo, âm hộ (NSTTC)	1,200,000	Phụ khoa
BNDPK1002	Chích áp xe tuyến Bartholin	2,500,000	Phụ khoa
BNDPK1003	Đặt dụng cụ tránh thai	3,300,000	Phụ khoa
BNDPK1004	Đặt dụng cụ tử cung	500,000	Phụ khoa
BNDPK1005	Tháo dụng cụ tránh thai	700,000	Phụ khoa
BNDPK1006	Tháo dụng cụ tử cung	250,000	Phụ khoa
BNDPK1007	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo, âm hộ	1,500,000	Phụ khoa
BNDPK1008	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh (XPolyp - 2.5)	2,500,000	Phụ khoa
BNDPK1009	Thủ thuật thẩm mỹ tăng sinh môn	10,000,000	Phụ khoa
BNDPK1010	Chích nang Naboth cổ tử cung	500,000	Phụ khoa
BNDPK1011	Làm thuốc âm đạo	200,000	Phụ khoa
BNDPK1012	Khám, tư vấn chuyên khoa Sản, Phụ khoa	250,000	Phụ khoa
BNDPK1013	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	7,200,000	Phụ khoa
BNDPK1015	Áp lạnh cổ tử cung	6,500,000	Phụ khoa

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDRM0002	Trám răng sâu (loại 1)	400,000	RHM
BNDRM0003	Trám răng sâu (loại 2)	600,000	RHM
BNDRM0005	Nhổ chân răng (loại 1)	250,000	RHM
BNDRM0006	Nhổ chân răng (loại 2)	500,000	RHM
BNDRM0007	Nhổ răng lung lay (loại 1)	200,000	RHM
BNDRM0008	Nhổ răng lung lay (loại 2)	400,000	RHM
BNDRM0009	Nhổ răng vĩnh viễn (loại 1)	400,000	RHM
BNDRM0010	Nhổ răng vĩnh viễn (loại 2)	800,000	RHM
BNDRM0012	Nhổ răng sữa (tiêm thuốc tê) (loại 1)	100,000	RHM
BNDRM0013	Nhổ răng sữa (tiêm thuốc tê) (loại 2)	200,000	RHM
BNDRM0014	Tẩy trắng răng	1,200,000	RHM
BNDRM0015	Lấy cao răng [Cạo vôi răng]	400,000	RHM
BNSA1004	Siêu âm màu tuyến giáp	400,000	Siêu âm
BNSA1005	Siêu âm màu tuyến vú	400,000	Siêu âm
BNSA1007	Siêu âm doppler động mạch cảnh	800,000	Siêu âm
BNSA1008	Siêu âm động mạch thận	800,000	Siêu âm
BNSA1009	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	400,000	Siêu âm
BNSA1010	Siêu âm Doppler động mạch chi trên	400,000	Siêu âm
BNSA1011	Siêu âm tĩnh mạch chi dưới	400,000	Siêu âm
BNSA1012	Siêu âm tĩnh mạch chi dưới tầm soát suy giãn tĩnh mạch chuyên sâu [tư thế đứng]	500,000	Siêu âm
BNSA1014	Siêu âm phần khớp [1 vị trí]	400,000	Siêu âm
BNSA1016	Siêu âm phần mềm [1 vị trí]	400,000	Siêu âm
BNSA1017	Siêu âm bụng tổng quát [gan, mật, thận, lách, tụy,...]	400,000	Siêu âm
BNSA1019	Siêu âm màu vùng cổ	400,000	Siêu âm
BNSA1020	Siêu âm doppler đánh giá mạch máu tạng [ĐM chủ, ĐM thận, ĐM mạc treo]	800,000	Siêu âm
BNSA1022	Siêu âm doppler màu tim	600,000	Siêu âm
BNSA1030	Siêu âm màu động mạch, tĩnh mạch 2 chi dưới	600,000	Siêu âm
BNSA1031	Siêu âm Doppler phụ khoa [Ngã âm đạo]	500,000	Siêu âm
BNSA1032	Siêu âm Doppler cầu nối động tĩnh mạch	600,000	Siêu âm
BNSA1033	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh [Màng phổi/Thành ngực]	500,000	Siêu âm
BNSA1034	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, tĩnh mạch chủ dưới	500,000	Siêu âm
BNSA1035	Siêu âm Doppler thai	500,000	Siêu âm
BNSA1037	Siêu âm phần khớp [> 1 vị trí]	500,000	Siêu âm
BNSA1038	Siêu âm phần mềm [> 1 vị trí]	600,000	Siêu âm
BNSA1039	Siêu âm tĩnh hoàn	600,000	Siêu âm
BNSA1040	Siêu âm tại giường (khám mạch máu)	500,000	Siêu âm
BNSA1041	Siêu âm độ đàn hồi mô gan	700,000	Siêu âm
BNTMH0001	Nội soi Họng - Thanh quản	200,000	TMH
BNTMH0002	Nội soi Mũi - Vòm họng	200,000	TMH
BNTMH0003	Nội soi tai	200,000	TMH
BNTMH0004	Nội soi Tai - Mũi - Họng	500,000	TMH
BNTMH0005	Nội soi hầu họng	500,000	TMH
BNTMH0006	Nội soi tai (Làm thuốc tai 1 lần)	300,000	TMH
BNTMH0007	Vệ sinh tai	300,000	TMH
BNTMH0008	Vệ sinh mũi	300,000	TMH
BNTMH0009	Lấy dị vật mũi [gây tê]	600,000	TMH
BNTMH0010	Lấy dị vật tai [gây tê]	600,000	TMH
BNTMH0011	Lấy dị vật họng - thanh quản đơn giản	600,000	TMH
BNTMH0012	Lấy dị vật họng - thanh quản phức tạp	1,500,000	TMH
BNDTQ0001	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	2,000,000	Tổng quát
BNDTQ0002	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	8,000,000	Tổng quát
BNDTQ0005	Chọc hút bằng kim nhỏ có hướng dẫn của siêu âm	4,000,000	Tổng quát
BNDTQ0010	Rút sonde bàng quang	200,000	Tổng quát
BNDTQ0020	Sinh thiết từ vị trí thứ 2 trở lên	500,000	Tổng quát
BNDTQ0021	Thủ thuật tạo nối thông động tĩnh mạch FAV để chạy thận	7,000,000	Tổng quát
BNDTQ0025	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	7,000,000	Tổng quát
BNDTQ1073	Lấy dị vật mũi	600,000	Tổng quát
BNDTQ1074	Lấy dị vật tai	600,000	Tổng quát
BNDTQ1075	Lấy dị vật họng - thanh quản đơn giản	600,000	Tổng quát
BNDTQ1076	Lấy dị vật họng - thanh quản phức tạp	1,500,000	Tổng quát
BNDXN1002	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser/ Complete Blood Count	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1003	Tốc độ máu lắng/ Erythrocyte Sedimentation Rate	150,000	Xét nghiệm 1

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDXN1005	Đường huyết đói/ Glucose fasting	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1006	XN dung nạp glucose (Dành cho khách chưa biết bị ĐTĐ)	200,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1007	HbA1c	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1008	Urea	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1009	Creatinine	120,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1011	Ion đồ (Na, K, Cl)	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1012	Acid uric	120,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1013	Cholesterol total	135,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1014	HDL-Cholesterol	135,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1015	LDL-Cholesterol	135,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1017	Triglyceride	135,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1018	TSH	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1019	Free T4	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1020	Free T3	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1022	ALT (SGPT)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1023	GGT	135,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1024	Total Protein	135,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1025	Tỉ lệ A/G	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1027	ALP (Alkaline Phosphatase)	110,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1030	CK (CPK) (Enzymes Creatine Kinase)	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1031	Đo Amylase huyết thanh	130,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1033	Xét nghiệm BNP (Peptide lợi niệu type B)* (2mL EDTA)	800,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1034	Sắt huyết thanh / Fe, Iron (Serum)	140,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1039	RF (Rheumatoid Factor)	200,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1040	VDRL (Giang mai)	400,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1041	RPR (Giang mai)	200,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1044	Anti - HBc Total	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1048	AFP	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1049	CEA	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1050	CA 19-9	300,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1051	CA 125	300,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1052	Total PSA	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1053	Free PSA	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1054	CYFRA 21-1	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1056	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1057	Pro GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	550,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1058	CA 15-3	300,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1068	Fasciola hepatica IgG* (Sán lá gan lớn)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1075	Paragonimus IgM* (Sán lá phổi)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1076	Paragonimus IgG* (Sán lá phổi)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1077	Pb/blood (Chi/ máu)* (2ml EDTA)	620,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1083	Strongyloides IgG* (Giun lươn)	320,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1086	Toxocara IgG* (Giun đũa chó, mèo)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1090	Albumin	120,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1092	Calcium toàn phần	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1093	Amoniac/ Máu (NH3) EDTA 2mL	205,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1097	Magnesium (Mg)	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1100	Troponin I hs	220,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1119	Soi tươi huyết trắng/ Gynecological exam	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1120	Ethanol (Cồn/máu)	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1129	Clonorchis sinensis IgG* (Sán lá gan nhỏ)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1130	Dengue NS1Ag	400,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1131	Dengue virus IgM/IgG	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1139	Syphilis (Giang mai)	200,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1145	Creatinin in Urine	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1147	Định lượng đường niệu	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1149	Ion Đồ Niệu (NT 24h)	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1150	Micro Albumin/ urine	120,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1155	Tế bào cặn nước tiểu (cặn Addis)* - (NT 3h)	140,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1156	Tổng phân tích nước tiểu/ Urinary analysis	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1157	Urea niệu	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1159	KST đường ruột (phân)	170,000	Xét nghiệm 1

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDXN1169	Nhuộm Gram	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1181	Anti-HIV (Quick test)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1187	Morphine-Heroin/Urine	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1188	Calcium ion hóa	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1190	Bilirubin toàn phần (Bil T)	50,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1191	Bilirubin trực tiếp (Bil D)	50,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1192	Bilirubin gián tiếp (Bil I)	50,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1195	APO lipoprotein B	200,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1199	Pepsinogen I-II (Abbott)	880,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1205	Vitamin D Total (25 – Hydroxyvitamin D)	500,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1211	Đường huyết bất kỳ/ Random glucose testing	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1212	Định lượng Glucose Niệu	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1217	Anti - TPO	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1227	Thời gian máu chảy (TS) (NV PNX thực hiện)	80,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1228	PT (TQ) - (INR)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1230	APTT (TCK)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1231	Định lượng Protein C	420,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1234	Thời gian thrombin (TT)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1239	Định nhóm máu ABO+Rh/ Blood Group ABO+Rh	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1244	Thời gian máu đông (TC) (NV PNX thực hiện)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1245	Phết máu ngoại biên	170,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1246	Định tính máu ẩn/phân FOB (Fecal Occult Blood)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1252	HBsAg (Định tính, qualitative)	200,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1253	Anti HBs (Định lượng, quantitative)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1254	HBeAg (Định tính, qualitative)	230,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1255	Anti - HBe	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1258	Anti HCV (Định tính, qualitative)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1280	Beta - HCG	180,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1287	Điện giải niệu	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1290	Amylase niệu	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1291	Định lượng Protein niệu	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1296	Marijuana (Canabinods/ Cần sa, Bò đà)/Urine	160,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1300	Methamphetamine/Urine	160,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1301	Amphetamine/Urine	160,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1307	AST (SGOT)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1311	Tỉ lệ Micro Albumin/Creatinin urine	200,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1314	Cặn lắng nước tiểu/ Urine Sediment	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1322	CRP	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1333	Ferritin	242,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1339	KST sốt rét (ngoại biên)	120,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1354	Gói XN định lượng kháng thể theo yêu cầu	400,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1355	Soi phân trực tiếp/ Stool Exam	150,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1357	VLDL Cholesterol	135,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1360	NT-proBNP	750,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1364	Test nhanh thử thai (nước tiểu)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1365	Soi tươi huyết trắng - nhuộm huyết trắng	300,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1372	Helicobacter pylori (Quick test)	200,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1381	Globulin	120,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1394	HCC RISK (AFP + AFP-L3 + PIVKAI(DCP))	2,000,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1395	PIVKAI(DCP)	1,100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1397	Test hơi thở chẩn đoán H.pylori C13	1,500,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1398	Thử đường huyết mao mạch (test nhanh)	50,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1406	Panel 5 loại ma túy/ Drug 5	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1407	Drug 10	400,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1419	Multi Drug	500,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1420	ASSURE Helicobacter pylori (IgG và CIM)	550,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1421	HAIN Test	2,000,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1439	EBV- VCA IgA (Epstein-Barr Virus)	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1440	Anti Insulin Ab (AIA)	1,000,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1448	CRP hs	250,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1453	Mycoplasma genitalium PCR	800,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1454	ASAP Score (AFP, PIVKA II)	1,350,000	Xét nghiệm 1

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDXN1460	Hóa mô miễn dịch (Synaptophysin)	1,500,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1461	Hóa mô miễn dịch (Chromogranin)	1,500,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1462	Anti HAV (Quick test)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1463	Anti HEV (Quick test)	100,000	Xét nghiệm 1
BNDXN1028	LDH (Lactate Dehydrogenase)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1029	Cholinesterase*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1059	CA 72-4*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1060	Complement 3 (C3)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1061	Complement 4 (C4)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1062	Cortisol /Blood*	270,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1064	Điện di Protein máu*	375,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1065	Điện di: Lipoprotein*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1066	Digoxin*	220,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1067	Độ bão hòa Transferrin (Transferrin Saturation) (Iron, Transferrin)*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1070	HCV AG (định lượng, quantitative) (không còn xét nghiệm)*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1071	Homocysteine*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1072	Kháng thể kháng nhân (ANA TEST)*	400,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1073	Kháng thể kháng SLA/LP (Anti-Soluble Liver Antigen/Liver-Pancreas* Antibody)*	400,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1074	Myoglobin*	400,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1078	Procalcitonin (PCT)*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1079	Progesterone*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1080	Prolactin*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1081	PTH*	520,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1082	Schistosoma mansoni (Sán máng)*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1084	Toxoplasma gondii IgG*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1085	Toxoplasma gondii IgM*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1087	Transferrin*	180,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1088	Trichinella IgG (Giun xoắn)*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1089	Trichinella IgM (Giun xoắn)*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1095	Copper (Cu) (Đồng tự do)*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1096	Lipase*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1099	Zn (Kẽm)*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1102	HBV DNA Taqman*	1,100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1103	HBV GENOTYPE*	1,620,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1105	HCV RNA Taqman*	2,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1106	HCV Genotype Taqman (Realtime)*	1,300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1107	HEV RNA*	700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1108	HPV - Genotype*	700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1109	HSV DNA 1,2*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1110	PCR Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1111	PCR CMV*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1113	PCR EV 71*	800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1117	Widal*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1118	Soi tìm nấm*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1121	HSV 1,2 IgG (Liaison) (Herpes Simplex Virus)*	375,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1122	HSV 1,2 IgM (Liaison) (Herpes Simplex Virus)*	375,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1123	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA IgG*	675,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1124	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA IgM*	675,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1125	Chlamydia pneumoniae IgM (ELISA)*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1126	Chlamydia pneumoniae IgG (ELISA)*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1127	Chlamydia trachomatis IgG*	375,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1128	Chlamydia trachomatis IgM*	375,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1132	Filarisis* (giun chỉ)	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1134	Helicobacter pylori IgG*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1135	Helicobacter pylori IgM*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1136	Rubella IgG*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1137	Rubella IgM*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1140	Varicella Zoster Virus IgM (Thủy đậu)*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1141	Varicella Zoster Virus IgG (Thủy đậu)*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1143	Catecholamines/ Urine 24h (Elisa)*	1,200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1144	Cortisol/ NT*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1153	Protein /NT(24h) - Đạm niệu 24h*	130,000	Xét nghiệm 2

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDXN1154	Protein Bence - Jone*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1162	Đàm: Cây định lượng*	700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1163	Đầu catheter: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường*	400,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1164	Dịch âm đạo: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1165	Dịch khớp: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1166	Dịch màng bụng: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1167	Dịch màng phổi: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1168	Cấy vi trùng & kháng sinh đồ (Bacteriologic Culture)*	400,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1170	Nhuộm Gram tìm lậu cầu*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1171	Xét nghiệm BK (BK Đàm)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1172	Xét nghiệm tìm BK (BK Dịch)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1173	Xét nghiệm tìm BK (BK Mủ)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1174	Xét nghiệm tìm BK (BK Nước tiểu)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1175	Xét nghiệm tìm BK (BK Phân)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1176	Papsmear*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1180	CK-MB*	180,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1182	Anti GAD*	750,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1183	Insulin*	180,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1185	ADH* (2 x 2mL EDTA)	800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1189	Ceton máu*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1193	Điện di Hemoglobine*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1194	APO lipoprotein A-1*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1196	Định lượng Gentamicin*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1197	Định lượng Haptoglobin*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1198	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF)*	750,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1200	HCO3*	50,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1201	Metanephrine / blood*	800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1206	G6-PD* (2ml EDTA)	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1207	Vitamin B12*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1208	Bicarbonat (Dự trữ kiềm)*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1209	ASO (Anti Streptolysin O)(Đ.lượng, quantitative)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1213	ADA*	230,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1214	Gastrin*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1215	TG (thyroglobulin)*	400,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1216	Anti - TG*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1218	Acid folic (Folates)*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1219	Erythropoietin*	260,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1220	Beta2 - Microglobulin*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1225	Prealbumin*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1226	Catecholamin máu* (2ml EDTA)	950,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1229	Fibrinogen*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1232	Định lượng Protein S*	420,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1233	D-Dimer*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1235	Định lượng yếu tố Heparin*	270,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1236	Anti Thrombin III (AT III)*	270,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1240	Hồng cầu lưới*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1249	Triple test*	650,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1250	Double test*	900,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1251	Đếm số lượng CD4 - CD8* (2ml EDTA)	800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1256	Anti - HBc IgM*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1257	Anti - HBc IgG*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1259	Xét nghiệm HIV Combo (Ag/Ab)*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1260	Anti HAV - IgM*	260,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1261	Anti HAV - Total*	260,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1262	EBV- VCA IgG (Epstein-Barr Virus)*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1263	EBV- VCA IgM (Epstein-Barr Virus)*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1264	CMV IgG (ELISA)*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1265	CMV IgM (ELISA)*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1266	E. histolytica IgG* (Amip)	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1268	hGH (Human Growth Hormone)*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1272	Anti HEV - IgM*	280,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1273	Anti HEV - IgG*	280,000	Xét nghiệm 2

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDXN1274	Mycoplasma pneumonia IgG*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1275	Mycoplasma pneumonia IgM*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1277	Anti CCP*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1278	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1281	Estradiol*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1283	Ure niệu/24h*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1284	Creatinin niệu/24h*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1285	A.Uric niệu/24h*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1286	Protein niệu/24h*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1292	Cathecholamin niệu 24h*	1,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1293	Độ thanh thải (không thực hiện nữa)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1294	Điện di Protein /nước tiểu 24h*	2,500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1295	Định lượng Phospho (niệu)*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1297	Barbiturate niệu*	160,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1298	Benzodiazepine niệu*	160,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1299	Diazepam nước tiểu (Định tính)*	160,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1302	Metanephrine/nước tiểu 24 giờ*	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1303	Cortisol/ Urine 24h*	180,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1305	Renin* (2ml EDTA)	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1306	Phân tích dịch màng bụng, phổi, khớp gối...*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1308	Pap liquid*	800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1309	C-peptide*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1310	ICA (Islet cell Autoantibody)*	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1312	HLA B27* (2 x 2ml EDTA)	2,250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1313	IGRA* (Quantiferon) - (Heparin)	2,500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1315	Huyết thanh chẩn đoán IgG, IgM bệnh Lyme*	1,800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1317	BMP*	365,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1318	Testosterone*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1319	SHBG*	220,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1320	17-OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone)*	345,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1324	Sex Hormone-binding globulins (SHBG)*	230,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1326	TRAb*	900,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1327	IGF-I*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1328	Echinococcus IgG* (Sán dải chó)	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1329	Cysticercosis IgG* (Sán dải heo)	242,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1330	Gnathostoma IgG* (Sán đầu gai)	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1332	Cấy phân/ Bacteriologic Culture*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1334	ANA-8-Profile*	1,700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1335	Đọc giải phẫu bệnh FNA*	360,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1336	ACTH* (2ml EDTA)	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1337	IgE*	230,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1338	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04)*	135,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1340	Anti GBM*	1,350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1341	ANCA*	1,200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1342	IgA*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1343	Calcitonin*	210,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1347	Realtime RT-PCR (Đơn-Thường quy)*	1,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1348	PCR BK/Đàm, BAL, nước tiểu, DMP, DMB, DNT (lao)*	620,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1350	Realtime RT-PCR (Mẫu gộp, 5 người/1 mẫu)*	700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1351	Realtime RT-PCR (Mẫu gộp, 1 mẫu từ 3-5 người)*	3,500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1353	Gói Realtime RT-PCR chăm sóc theo yêu cầu (2l)*	2,500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1363	TB Antibody*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1366	LH*	280,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1370	Rida Allergy Panel 1*	1,500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1371	AMH (Anti - Mullerian Hormon)*	800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1373	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm) (HE4 + CA125)*	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1374	Anti HAV - IgG*	260,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1375	Hóa mô miễn dịch PR*	2,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1376	Hóa mô miễn dịch ER*	2,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1377	Hóa mô miễn dịch HER2*	2,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1378	Hóa mô miễn dịch Ki67*	2,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1379	FISH - HER2*	6,750,000	Xét nghiệm 2

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDXN1380	Test Biodose (Bệnh nghề nghiệp)*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1382	Nova Prep*	800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1383	HPV - DNA*	700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1384	Realtime RT-PCR (Đơn - gấp)*	1,200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1385	Ca/urine*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1386	Pap Thinprep*	1,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1387	Troponin T hs*	220,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1388	FSH*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1389	Angiostrongylus cantonensis IgG* (Giun tròn)	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1390	Angiostrongylus cantonensis IgM* (Giun tròn)	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1391	Aldosterone* (2ml EDTA)	700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1392	Cystatin C*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1393	Beta-crosslaps*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1396	Đọc giải phẫu bệnh đại trực tràng 2 mẫu nhỏ*	1,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1399	Đọc giải phẫu bệnh đại trực tràng mẫu nhỏ (1 mẫu)*	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1400	Đọc giải phẫu bệnh đại trực tràng mẫu lớn (1 mẫu)*	900,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1401	Tacrolimus*	1,200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1402	Ascaris lumbricoides IgG (Giun đũa)*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1403	Ascaris lumbricoides IgM (Giun đũa)*	200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1404	HBsAg (Abbott,Roche)(định lượng, quantitative)*	750,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1405	Viêm đa cơ tự miễn, viêm phổi mô kẽ (Inflammatory Myopathies)*	2,700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1408	Measles IgG (Sởi)*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1409	Measles IgM (Sởi)*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1410	Mumps virus IgG (Quai bị)*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1411	Mumps virus IgM (Quai bị)*	450,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1412	Hoá mô miễn dịch TB*	3,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1413	Anti ds DNA (Anti-double stranded DNA)*	460,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1414	Acid t, t-Muconic niệu (Benzen)*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1415	O-crezol niệu (Toluen)*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1416	Acid Methyl Hypuric niệu (Xylene)*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1417	Crom niệu*	420,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1418	Niken niệu*	420,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1422	Đọc giải phẫu bệnh 1 mẫu nhỏ*	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1423	Đọc giải phẫu bệnh 2 mẫu nhỏ*	1,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1424	Đọc giải phẫu bệnh nội soi thực quản dạ dày tá tràng mẫu lớn (1 mẫu)*	900,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1425	Đọc giải phẫu bệnh nội soi thực quản dạ dày tá tràng mẫu nhỏ (1 mẫu)*	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1426	Đọc giải phẫu bệnh nội soi thực quản dạ dày tá tràng 2 mẫu nhỏ*	1,000,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1430	M2BPGi*	700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1431	Nicotine niệu*	500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1432	Semen analysis (Tinh dịch đờ)*	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1433	Clonorchis sinensis IgM* (Sán lá gan nhỏ)*	250,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1434	Anti HTLV I/II *	400,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1435	Free Testosterone (SHBG+ Testosterone)*	350,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1436	Parvovirus B19, PCR*	900,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1437	Hóa mô miễn dịch E-cadherin*	1,100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1438	Hóa mô miễn dịch P63*	1,100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1441	Lipoprotein A*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1442	HIV kháng định*	700,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1443	GBS (Group B Strep) PCR*	600,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1444	Ceruloplasmine (Đồng kết hợp protein)*	150,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1445	Alpha 1 – antitrypsine*	100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1446	Vitamin B6* (EDTA)	2,100,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1447	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)*	800,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1449	PLA2R *	1,200,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1450	ENA profile*	1,500,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1451	Điện di MD Kappa, Lambda light chain serum*	1,300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1452	HbCO*	730,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1455	HOMA-IR (Đường huyết đói/ Glucose fasting, Insulin)*	280,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1456	Hóa mô miễn dịch (kháng thể PD-L1 (22C3))*	5,750,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1458	Fructosamine*	135,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1459	Helicobacter pylori (Stool/phân)*	300,000	Xét nghiệm 2
BNDXN1465	DHEA SO4 (Dehydro Epi Androsterone)*	180,000	Xét nghiệm 2

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDXQ1002	Chụp X quang khớp gối phải chịu lực	250,000	Xquang
BNDXQ1003	Chụp X quang khớp gối trái chịu lực	250,000	Xquang
BNDXQ1004	Chụp X quang khớp háng phải chịu lực	250,000	Xquang
BNDXQ1005	Chụp X quang khớp háng trái chịu lực	250,000	Xquang
BNDXQ1006	Chụp X quang khớp vai phải nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1007	Chụp X quang khớp vai phải thẳng	250,000	Xquang
BNDXQ1008	Chụp X quang khớp vai phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1009	Chụp X quang khớp vai trái nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1010	Chụp X quang khớp vai trái thẳng	250,000	Xquang
BNDXQ1011	Chụp X quang khớp vai trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1012	Chụp X quang xương ức thẳng nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1013	Chụp X quang khớp vai trái tư thế Outlet-View	250,000	Xquang
BNDXQ1014	Chụp X quang khớp vai trái tư thế Lamy	250,000	Xquang
BNDXQ1015	Chụp X quang xương cánh tay phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1016	Chụp X quang xương cánh tay trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1017	Chụp X quang khớp khuỷu trái gập [Jones hoặc Coyle]	250,000	Xquang
BNDXQ1018	Chụp X quang khớp khuỷu phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1019	Chụp X quang cột sống ngực nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1020	Chụp X quang cột sống thắt lưng thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1021	Chụp X quang tim phổi thẳng	200,000	Xquang
BNDXQ1022	Chụp X quang tim phổi nghiêng	200,000	Xquang
BNDXQ1023	Chụp X quang đỉnh phổi ưỡn	250,000	Xquang
BNDXQ1024	Chụp X quang sọ thẳng, nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1025	Chụp X quang sọ thẳng	300,000	Xquang
BNDXQ1028	In lại phim Xquang [30K/tờ]	30,000	Xquang
BNDXQ1029	Chụp X quang khớp khuỷu trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1030	Chụp X quang cẳng tay phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1031	Chụp X quang cẳng tay trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1032	Chụp X quang cổ tay phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1033	Chụp X quang cổ tay trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1034	Chụp X quang cổ tay trái tư thế xương thuyền	150,000	Xquang
BNDXQ1035	Chụp X quang bàn tay phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1036	Chụp X quang bàn tay trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1037	Chụp X quang bụng không chuẩn bị [KUB]	250,000	Xquang
BNDXQ1038	Chụp X quang bụng đứng	250,000	Xquang
BNDXQ1039	Chụp X quang khung chậu thẳng	250,000	Xquang
BNDXQ1040	Chụp X quang khớp háng tư thế chân ếch	250,000	Xquang
BNDXQ1041	Chụp X quang khớp háng phải nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1042	Chụp X quang khớp háng phải thẳng	250,000	Xquang
BNDXQ1043	Chụp X quang khớp háng phải thẳng nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1044	Chụp X quang khớp háng trái nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1045	Chụp X quang khớp háng trái thẳng	250,000	Xquang
BNDXQ1046	Chụp X quang khớp háng trái thẳng, nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1048	Chụp X quang xương đùi trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1049	Chụp X quang xương đùi phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1050	Chụp X quang gối trái - tiếp tuyến bánh chè	250,000	Xquang
BNDXQ1051	Chụp X quang khớp gối phải nghiêng	150,000	Xquang
BNDXQ1052	Chụp X quang khớp gối phải thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1053	Chụp X quang khớp gối phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1054	Chụp X quang khớp gối trái thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1055	Chụp X quang khớp gối trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1056	Chụp X quang cẳng chân phải thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1057	Chụp X quang cẳng chân phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1058	Chụp X quang cẳng chân trái thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1059	Chụp X quang cẳng chân trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1060	Chụp X quang cổ chân phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1061	Chụp X quang cổ chân trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1062	Chụp X quang bàn, ngón chân phải nghiêng hoặc chếch	150,000	Xquang
BNDXQ1063	Chụp X quang bàn, ngón chân phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1064	Chụp X quang bàn, ngón chân trái thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1065	Chụp X quang bàn, ngón chân trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1066	Chụp X quang bàn, ngón chân phải thẳng	150,000	Xquang

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDXQ1067	Chụp X quang bàn, ngón chân trái nghiêng hoặc chếch	150,000	Xquang
BNDXQ1068	Chụp X quang gót chân phải nghiêng hoặc chếch	150,000	Xquang
BNDXQ1069	Chụp X quang gót chân phải thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1070	Chụp X quang gót chân phải thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1071	Chụp X quang gót chân trái nghiêng	150,000	Xquang
BNDXQ1072	Chụp X quang gót chân trái thẳng, nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1073	Chụp X quang gót chân trái thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1074	Chụp X quang cột sống thắt lưng nghiêng cúi tối đa	150,000	Xquang
BNDXQ1075	Chụp X quang cột sống thắt lưng nghiêng uốn tối đa	150,000	Xquang
BNDXQ1076	Chụp X quang cột sống thắt lưng động gập, uốn	250,000	Xquang
BNDXQ1077	Chụp X quang Khớp vai qua hố nách	150,000	Xquang
BNDXQ1078	Chụp X quang cột sống ngực chếch 3/4 hai bên	150,000	Xquang
BNDXQ1079	Chụp X quang cột sống cổ thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1080	Chụp X quang cột sống cổ C1 - C2	150,000	Xquang
BNDXQ1081	Chụp X quang cột sống cổ chếch 3/4 hai bên	150,000	Xquang
BNDXQ1082	Chụp X quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	300,000	Xquang
BNDXQ1083	Chụp X quang cột sống cổ thẳng nghiêng hoặc chếch	200,000	Xquang
BNDXQ1084	Chụp X quang cột sống cổ nghiêng hoặc chếch	150,000	Xquang
BNDXQ1085	Chụp X quang xương đòn phải thẳng hoặc chếch	150,000	Xquang
BNDXQ1086	Chụp X quang xương đòn trái thẳng hoặc chếch	150,000	Xquang
BNDXQ1087	Chụp X quang thực quản cổ nghiêng	150,000	Xquang
BNDXQ1090	Chụp X quang mỏm trâm	150,000	Xquang
BNDXQ1092	Chụp X quang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1093	Chụp X quang cột sống ngực thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1096	Chụp X quang cột sống thắt lưng - cùng thẳng, nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1097	Chụp X quang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1098	Chụp X quang cột sống thắt lưng chếch 3/4 hai bên	150,000	Xquang
BNDXQ1099	Chụp X quang cột sống thắt lưng nghiêng	150,000	Xquang
BNDXQ1100	Chụp X quang cột sống ngực thẳng, nghiêng	250,000	Xquang
BNDXQ1101	Chụp X quang tìm phổi thẳng & nghiêng hoặc chếch	250,000	Xquang
BNDXQ1102	Chụp X quang sọ nghiêng	150,000	Xquang
BNDXQ1103	Chụp X quang Blondeau	150,000	Xquang
BNDXQ1104	Chụp X quang Hirtz	150,000	Xquang
BNDXQ1105	Chụp X quang sọ tiếp tuyến	150,000	Xquang
BNDXQ1107	Chụp X quang hàm chếch một bên phải	150,000	Xquang
BNDXQ1108	Chụp X quang hàm chếch một bên trái	150,000	Xquang
BNDXQ1109	Chụp X quang Schuller phải	150,000	Xquang
BNDXQ1110	Chụp X quang Schuller trái	150,000	Xquang
BNDXQ1111	Chụp X quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	150,000	Xquang
BNDXQ1112	Dịch vụ tiêm cản quang	1,800,000	Xquang
BNDXQ1115	Chụp X quang khớp gối thẳng hai bên	200,000	Xquang
BNDXQ1116	Chụp X quang khớp ức đòn thẳng chếch	200,000	Xquang
BNDXQ1117	Chụp X quang khớp vai phải tư thế Outlet-View	150,000	Xquang
BNDXQ1118	Chụp X quang khớp vai phải tư thế Lamy	150,000	Xquang
BNDXQ1119	Chụp X quang khớp khuỷu phải gập [Jones hoặc Coyle]	150,000	Xquang
BNDXQ1120	Chụp X quang cổ tay phải tư thế xương thuyền	150,000	Xquang
BNDXQ1121	Chụp X quang gối phải - tiếp tuyến bánh chè	150,000	Xquang
BNDXQ1122	Chụp X quang lồng ngực nghiêng hoặc chếch	150,000	Xquang
BNDXQ1123	Chụp X quang lồng ngực thẳng	150,000	Xquang
BNDXQ1124	Chụp nhũ ảnh	800,000	Xquang
BNDDV0001	Lấy cao răng [Cạo vôi răng]	400,000	DV khác
BNDDV1003	In lại hồ sơ bệnh án y khoa	100,000	DV khác
BNDDV1004	In lại hồ sơ MR	250,000	DV khác
BNDDV1011	Chọc hút bằng kim nhỏ có hướng dẫn của siêu âm [FNA vú]	1,200,000	DV khác
BNDDV1017	Dịch vụ truyền dịch	1,000,000	DV khác
BNDDV1054	Làm thuốc tại [1 lần]	300,000	DV khác
BNDDV1057	Chép CT, MRI ra USB	200,000	DV khác
BNDDV1072	Nhổ răng thừa [Điều trị áp xe quanh răng cấp]	1,000,000	DV khác
BNDDV1089	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	500,000	DV khác
BNDDV1090	Vệ sinh mũi	300,000	DV khác
BNDDV7001	Nằm giường lưu tại cấp cứu (<1 giờ)	250,000	DV khác
BNDDV7002	Nằm giường lưu tại cấp cứu (1-2 giờ)	500,000	DV khác

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDDV7003	Nằm giường lưu tại cấp cứu (2-4 giờ)	750,000	DV khác
BNDDV7004	Nằm giường lưu tại cấp cứu (4-6 giờ)	1,000,000	DV khác
BNDDV7005	Cấp cứu ngừng tim ngưng thở (CPR)	3,000,000	DV khác
BNDDV7006	Bóp bóng Ambu (<1 giờ)	250,000	DV khác
BNDDV7007	Bóp bóng Ambu (1-2 giờ)	500,000	DV khác
BNDDV7008	Bóp bóng Ambu (2-4 giờ)	750,000	DV khác
BNDDV7009	Bóp bóng Ambu (4-6 giờ)	1,000,000	DV khác
BNDDV7010	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	200,000	DV khác
BNDDV7011	Đặt ống nội khí quản	1,500,000	DV khác
BNDDV7012	Phun khí dung	200,000	DV khác
BNDDV7013	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngưng thở	2,000,000	DV khác
BNDDV7014	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	500,000	DV khác
BNDDV7015	Thở oxy <3 lit/phút (mỗi 30 phút)	50,000	DV khác
BNDDV7016	Thở oxy 3-5 lit/phút (mỗi 30 phút)	100,000	DV khác
BNDDV7017	Thở oxy 5-7 lit/phút (mỗi 30 phút)	200,000	DV khác
BNDDV7018	Thở oxy >7 lit/phút (mỗi 30 phút)	400,000	DV khác
BNDDV7019	Cho ăn qua ống thông dạ dày	100,000	DV khác
BNDDV7020	Đặt sonde dạ dày	200,000	DV khác
BNDDV7021	Thụt tháo trực tràng	200,000	DV khác
BNDDV7022	Sơ cứu gãy xương sườn	500,000	DV khác
BNDDV7023	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	500,000	DV khác
BNDDV7024	Sơ cứu gãy xương chi	500,000	DV khác
BNDDV7025	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	500,000	DV khác
BNDDV7026	Cầm máu mũi bằng Merocel	400,000	DV khác
BNDDV7027	Rút meche, rút merocel hốc mũi	400,000	DV khác
BNDDV7028	Ga rô hoặc băng ép cầm máu (vết thương nhẹ)	200,000	DV khác
BNDDV7029	Ga rô hoặc băng ép cầm máu (vết thương trung bình)	500,000	DV khác
BNDDV7030	Ga rô hoặc băng ép cầm máu (vết thương nặng)	1,000,000	DV khác
BNDDV7031	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	250,000	DV khác
BNDDV7032	Bơm thuốc qua kim lườn	150,000	DV khác
BNDDV7033	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu (AED)	3,000,000	DV khác
BNDDV7034	Theo dõi sinh hiệu liên tục bằng máy monitor	200,000	DV khác
BNDDV7035	Xét nghiệm nhanh đường huyết mao mạch	100,000	DV khác
BNDDV7036	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	50,000	DV khác
BNDDV7037	Tiêm bắp (IM)	50,000	DV khác
BNDDV7038	Tiêm dưới da (SC)	50,000	DV khác
BNDDV7039	Tiêm trong da (ID)	50,000	DV khác
BNDDV7040	Tiêm tĩnh mạch (IV)	100,000	DV khác
BNDDV7041	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	200,000	DV khác
BNDDV7042	Hút đàm	100,000	DV khác
BNDDV7043	Hút đàm kín qua ống nội khí quản hoặc qua lỗ mở khí quản	400,000	DV khác
BNDDV7044	Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản	200,000	DV khác
BNDDV7045	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	200,000	DV khác
BNDDV7046	Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện	400,000	DV khác
BNDDV7052	Nằm giường lưu (<1 giờ)	250,000	DV khác
BNDDV7053	Nằm giường lưu (1-2 giờ)	500,000	DV khác
BNDDV7054	Nằm giường lưu (2-4 giờ)	750,000	DV khác
BNDDV7055	Nằm giường lưu (4-6 giờ)	1,000,000	DV khác
BNDVA1001	Vaccine cúm (Influvac Tetra)	370,000	DV khác
BNDVA1002	Vaccine viêm gan B (Gene Hbvax)	268,000	DV khác
BNDVA1003	Vaccine uốn ván - bạch hầu	245,000	DV khác
BNDVA1004	Vaccine HPV (Gardasil 9)	3,200,000	DV khác
BNDVA1005	Vaccine cúm (GC Flu Quadrivalent)	360,000	DV khác
BNDVA1006	Vaccine cúm (Ivacflu-S)	315,000	DV khác
BNDVA1007	Vaccine viêm gan B (Heberbiovac)	285,000	DV khác
BNDVA1008	Vaccine uốn ván, bạch hầu hấp phụ (TD) – lọ 0,5ml	265,000	DV khác
BNDVA1009	Vaccine uốn ván hấp phụ (TT) 0,5 ml/ống	189,000	DV khác
BNDVA1010	Vaccine thủy đậu (Varilrix)	1,138,000	DV khác
BNDVA1011	Vaccine bạch hầu, ho gà, uốn ván (Boostrix)	856,000	DV khác
BNDVA1012	Vaccine các bệnh do phế cầu (Prevenar 13)	1,295,000	DV khác
BNDVA1013	Vaccine uốn ván (Huyết thanh SAT)	280,000	DV khác
BNDVU1001	Khám, tư vấn chuyên khoa Sản, Phụ Khoa, Khám vú	250,000	DV khác

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá	Khoa
BNDVU1002	Sinh thiết vú 1 vị trí dưới hướng dẫn siêu âm	1,000,000	DV khác
BNDVU1003	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản [Bóc u vú nhỏ] [Gây tê]	7,200,000	DV khác
BNDVU1008	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm]	8,500,000	DV khác

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Nam Phương